

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1984/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 28 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 111125/CV- Rapid ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Công ty TNHH Rapid Vision Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án nhà máy Rapid Vision Việt Nam - Giai đoạn I và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Rapid Vision Việt Nam, địa chỉ tại lô E3-2 (thuộc lô E3), Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1), thuộc Khu kinh tế Thái Bình, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy Rapid Vision Việt Nam - Giai đoạn I với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án Nhà máy Rapid Vision Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E3-2 (thuộc lô E3), Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1), thuộc khu kinh tế Thái Bình, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 1001274100 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/6/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9887230185 do Ban quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 05/12/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 05/9/2025.

1.4. Mã số thuế: 1001274100.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất các loại gọng kính làm từ plastic;
- Sản xuất các loại gọng kính làm từ kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 25.000 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 286937 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thái Bình (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai Hưng Yên) cấp ngày 10 tháng 4 năm 2024, số vào sổ cấp GCN: CT 0798).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế giai đoạn I: 3.000.000 sản phẩm/năm tương đương 88 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất gọng kính làm từ plastic:

- Quy trình sản xuất gọng kính từ hạt nhựa (nhựa PC, nhựa PCTG, nhựa TR90):

Nguyên liệu (nhựa PC, nhựa PCTG, nhựa TR90) → Kiểm tra IQC → Đùn ép → Mài thô → Mài tinh → Lắp bản lề/Ốc vít vào gọng kính → Phun sơn → Cắt tròng kính tạm thời → In chữ → Lắp ráp → Làm sạch → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho/ Xuất hàng.

- Quy trình sản xuất gọng kính từ nhựa thành phẩm (màng nhựa acetat):

Nguyên liệu (màng nhựa acetate) → Kiểm tra IQC → Sấy nguyên liệu → Cắt nguyên liệu → Gia công khung trước → Dập khung → Đóng bản lề → Đánh bóng → Phay cắt → Cắt tròng kính tạm thời → In chữ → Lắp ráp → Làm sạch → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho/ Xuất hàng

(2) Quy trình sản xuất gọng kính làm từ kim loại:

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Hàn điểm → Khắc tinh xảo → Đánh bóng → Đánh bóng tinh xảo → Thuê mạ → Cắt tròng kính tạm thời → In chữ → Lắp ráp → Làm sạch → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Lưu kho/ Xuất hàng.

(3) Quy trình nghiền tái sử dụng bavia nhựa: Bavia nhựa → Nghiền → Quay lại quá trình sản xuất gọng kính làm từ plastic.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Rapid Vision Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Rapid Vision Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

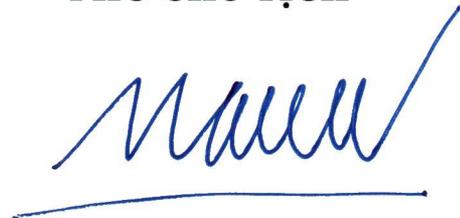
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC (cơ sở 1) (trả kết quả);
- UBND xã Thái Thụy;
- Công ty TNHH Rapid Vision Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Green i-Park;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1984/GPMT-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh (nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 06 bể tự hoại 3 ngăn tổng dung tích 48 m³, cùng với nước thải phát sinh từ bồn rửa tay chân, rửa sàn) được thu gom bằng đường ống uPVC D200 về trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án, công suất 160 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất (bao gồm: nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch, đập bụi sơn, xử lý khí thải từ quá trình sơn và pha sơn, mài, làm mát) được thu gom bằng các đường ống uPVC D50, uPVC D90 về trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án, công suất 160 m³/ngày đêm.

- Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án, công suất 160 m³/ngày đêm được dẫn đến hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái; vị trí đầu nối có tọa độ: X(m)= 2274142, Y(m)= 606516 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

(1) Nước thải sản xuất → Bể thu gom T1' → Bể tách cặn T2' → Bể điều hoà sản xuất T3' → Cụm bể phản ứng (Điều chỉnh pH, keo tụ, tạo bông) T4'/T5'/T6' → Bể lắng hoá lý T7' → Bể điều hoà tập trung T2.

(2) Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom T1 → Bể điều hoà tập trung T2.

(3) Nước thải từ bể điều hoà tập trung T2 → Bể thiếu khí T3 → Bể hiếu khí T4 → Bể lắng sinh học T5 → Bồn lọc áp lực TB → Bể khử trùng T7 → Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái.

- Công suất thiết kế: 160 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javen, Methanol, PAC, PAM, NaHCO₃.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung

tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra hố ga đầu nổi nước thải; nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Đối với sự cố không thể khắc phục ngay, tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái.

- Thi công xây dựng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, vận hành thử nghiệm để kiểm tra, đánh giá hiệu quả xử lý trước khi đưa vào vận hành chính thức; tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành và yêu cầu giám sát.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố; bảo dưỡng định kỳ.

- Tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải khi xảy ra sự cố, nhanh chóng tiến hành khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 160 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu vào tại bể gom nước thải sinh hoạt; 01 điểm đầu vào tại bể gom nước thải sản xuất; 01 điểm đầu ra tại vị trí đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Liên Hà Thái.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Các thông số và giá trị theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Liên Hà Thái, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.3. Thông báo cho cơ quan Cấp giấy phép môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1984/GPMT-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn thủ công;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tự động và pha sơn;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình in;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình cắt tròn kính tạm thời.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

TT	Dòng khí thải	Nguồn khí thải tương ứng	Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)	Toạ độ vị trí xả khí thải (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)	
				X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Số 01	40.000	2274242	606657
2	Dòng khí thải số 02	Số 02	40.000	2274229	606658
3	Dòng khí thải số 03	Số 03	24.000	2274217	606658
4	Dòng khí thải số 04	Số 04	9.600	2274209	606659

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 113.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C). Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01, số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/Đ-CP
2	Xylen	mg/Nm ³	150		
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	150		
II Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/Đ-CP
2	Styren	mg/Nm ³	100		
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	15		
III Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/Đ-CP
2	Toluen	mg/Nm ³	50		
3	Xylen	mg/Nm ³	150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Toàn bộ khí thải phát sinh từ 06 bàn phun sơn thủ công được thu gom bằng chụp hút đi theo ống dẫn bằng tôn mạ kẽm, kích thước ống thu khí 900x900 (mm) vào hệ thống xử lý khí thải, công suất 40.000 m³/ giờ. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường tại 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Toàn bộ khí thải phát sinh từ 04 máy phun sơn tự động và phòng pha sơn được thu gom bằng chụp hút đi theo ống dẫn bằng tôn mạ kẽm, kích thước ống thu khí 900x900 (mm) vào hệ thống xử lý khí thải, công suất 40.000 m³/ giờ. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường tại 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): Toàn bộ khí thải phát sinh từ 12 máy đùn ép nhựa được thu gom bằng chụp hút đi theo ống dẫn bằng tôn mạ kẽm, kích thước đường ống 800x800 (mm) vào hệ thống xử lý khí thải, công suất 24.000 m³/ giờ. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường tại 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 04): Toàn bộ khí phát sinh từ 08 máy in được thu gom bằng chụp hút đi theo ống dẫn bằng tôn mạ kẽm, kích thước đường ống 350x350 (mm) vào hệ thống xử lý khí thải, công suất 9.600 m³/ giờ. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường tại 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn khí thải số 05: Toàn bộ bụi phát sinh từ 06 máy cắt tròn kính tạm thời được thu gom bằng ống hút bằng nhôm D100 vào thiết bị xử lý lọc bụi tay áo được lắp đặt đồng bộ sẵn trên máy, khí sạch tự thoát ra nhà xưởng sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn thủ công:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn thủ công → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp phun → Hộp tách khô + ướt → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂O, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tự động và pha sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tự động và pha sơn → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp phun → Hộp tách khô + ướt → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂O, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ quá trình in → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt tròn kính tạm thời

- Số lượng: 06 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ quá trình cắt tròn kính tạm thời → Ống hút bụi → Quạt hút → Lọc bụi tay áo → Nhà xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo đúng hướng dẫn, thiết kế; thực hiện vận hành thử nghiệm và nghiệm thu theo đúng quy định.

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động, định kỳ bảo dưỡng thiết bị.

- Trường hợp xảy ra sự cố hỏng hóc: Dừng sản xuất tạm thời để tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời; chỉ đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục và bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn thủ công, công suất 40.000 m³/giờ;

- + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tự động, pha sơn, công suất 40.000 m³/giờ;

- + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn ép nhựa, công suất 24.000 m³/giờ;
- + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in, công suất 9.600 m³/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Tại 04 ống thoát khí thải ra môi trường từ 04 hệ thống xử lý khí thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho cơ quan Cấp giấy phép môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Bụi phát sinh từ các máy cắt trong kính tạm thời phải thường xuyên kiểm tra, thay thế thiết bị lọc bụi tay áo, bảo đảm môi trường làm việc và sức khỏe người lao động.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1984/GPMT-UBND ngày 28 tháng 1 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực ép nhựa;
- Nguồn số 02: Tại khu vực cắt tròn kính tạm thời;
- Nguồn số 03: Tại khu vực in;
- Nguồn số 04: Tại khu vực sơn;
- Nguồn số 05: Tại khu vực mài;
- Nguồn số 06: Tại khu vực làm sạch;
- Nguồn số 07: Tại khu vực nghiền;
- Nguồn số 08: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn thủ công;
- Nguồn số 09: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn phun sơn tự động và pha sơn;
- Nguồn số 10: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn ép nhựa;
- Nguồn số 11: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in;
- Nguồn số 12: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh	Toạ độ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)	
		X(m)	X(m)
1	Nguồn số 01	2274205	606560
2	Nguồn số 02	2274223	606581
3	Nguồn số 03	2274191	606566
4	Nguồn số 04	2274229	606557
5	Nguồn số 05	2274248	606571
6	Nguồn số 06	2274213	606584
7	Nguồn số 07	2274218	606582

8	Nguồn số 08	2274242	606577
9	Nguồn số 09	2274229	606583
10	Nguồn số 10	2274218	606589
11	Nguồn số 11	2274209	606593
12	Nguồn số 12	2274309	606492

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Khu vực bị ảnh hưởng
	Từ 06 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ	
1	70	65	60	Khu vực E

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra tiếng ồn theo quy định tại bảng 2 của QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dB)		Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 - trước 22:00)	Đêm (22:00 - trước 06:00)	
1	70	60	Khu vực D

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra độ rung theo quy định tại bảng 2 của QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất bảo đảm hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *W*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1984/GPMT-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Danh mục	Mã số CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
3	Bóng đèn led thải bỏ	16 01 13	5
Tổng			115

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì đựng nguyên liệu, sản phẩm	200
2	Giấy văn phòng, bìa carton	100
3	Pallet gỗ, pallet nhựa	100
4	Sản phẩm lỗi hỏng, bavia thải bỏ không dính thành phần nguy hại	1.200
5	Găng tay, quần áo bảo hộ, khẩu trang không dính thành phần nguy hại	20
6	Đá mài, vật liệu chà nhám không dính thành phần nguy hại	3
7	Bùn thải từ bể tự hoại	31.750
Tổng		33.373

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16.840

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Danh mục	Mã số CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	60
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	40
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 06	20
6	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	1.000
7	Khuôn lõi thải bỏ dính thành phần nguy hại	07 03 12	50
8	Sản phẩm lõi dính thành phần nguy hại	19 12 01	100
9	Bùn thải có thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	25.000
10	Các chất thải khác có thành phần nguy hại (Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải)	12 02 06	23.864
Tổng			50.284

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng chứa chuyên dụng đáp ứng yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích: 73,76 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có kết cấu bê tông cốt thép, sàn bê tông, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra ngoài môi trường xung quanh.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp phụ, thiết bị để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Việc quản lý chất thải được tuân thủ theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng chứa chuyên dụng loại 120 lít có nắp đậy và bao bì chứa để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 02 kho lưu chứa.

+ Diện tích: 148,4 m² (mỗi kho có diện tích 74,2 m²).

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có kết cấu bê tông cốt thép, sàn bê tông, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra ngoài môi trường xung quanh, được dán biển chỉ dẫn theo quy định.

- Định kỳ Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại được thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn và mang đi xử lý theo quy định của pháp luật.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng rác bằng nhựa chuyên dụng loại 120 lít có nắp đậy để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích: 73,77 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có kết cấu bê tông cốt thép, sàn bê tông, kho kín, không rò rỉ, phát tán các loại chất thải ra ngoài môi trường xung quanh, được dán biển chỉ dẫn theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022,

Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1984/GPMT-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. / 2